

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **49/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 05 - 5 - 2023

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia và ông Đinh Tuấn Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 495/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2022, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2023/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2023, Thông báo về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số 100/TB-TA ngày 24 tháng 3 năm 2023 và Thông báo về thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 146/TB-TA ngày 07 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị Ngọc Y**, sinh năm 1996; nơi cư trú: Thôn H K Đ, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa;

- Bị đơn: Anh **Lê Trung H**, sinh năm 1989; nơi cư trú: Ấp X, xã T C, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Bị đơn có mặt, nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị Ngọc Y trình bày:

Chị và anh Lê Trung H tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T C, huyện Tân Phú được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/4/2020. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, luôn quan tâm chăm sóc nhau. Khoảng một thời gian sau thì vợ chồng bắt đầu xảy ra những mâu thuẫn, bất đồng quan điểm từ việc chăm sóc, nuôi dưỡng con; anh H luôn áp đặt chị khi không cho chị làm mà phải ở nhà chăm con; bản thân chị thấy không được tôn trọng, do cuộc sống chung giữa vợ chồng ngột ngạt, bí bách. Đến tháng

6/2021, chị đưa con về nhà cha mẹ để sinh sống và vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Trung H.

Về con và cấp dưỡng nuôi con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Lê Tú U, sinh ngày 12/10/2020. Khi ly hôn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi con chung. Chị không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung bất kỳ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Bản tự khai, lời trình bày trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bị đơn anh Lê Trung H trình bày:

Anh và chị Bùi Thị Ngọc Y chung sống với nhau từ đầu năm 2020 nhưng đến ngày 18/4/2020, anh chị tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T C, huyện Tân Phú được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc và không có mâu thuẫn gì với nhau. Tuy nhiên, không biết lý do gì mà đến ngày 03/6/2021, chị Y đưa con về nhà cha mẹ để sinh sống. Anh có hỏi chị Y lý do bỏ đi nhưng chị Y không nói lý do nên anh có bức xúc nói là: “Lấy tiền, vàng bỏ đi thì chỉ có đi theo trai thôi”. Trong thời gian sống ly thân, anh cũng có 04 đến 05 lần ra Khánh Hòa để thăm vợ con, mua quần áo, sữa, bánh kẹo cho con và có 01 lần anh gửi cho chị Y 1.000.000 đồng để lo cho con. Lần cuối cùng anh ra thăm vợ con là tháng 01/2022 nhưng chị Y đối xử với anh rất tệ, không cho anh thăm con. Đối với lời trình bày của chị Y về vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi vã với nhau là không đúng. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Y thì anh mong muốn vợ chồng hòa giải, hàn gắn để tiếp tục chung sống với nhau, cùng lo cho con. Tại phiên tòa, anh H đề nghị phải có mặt chị Y để nói chuyện với nhau lần cuối rồi anh sẽ quyết định đồng ý hay không đồng ý ly hôn với chị Bùi Thị Ngọc Y.

Về con và cấp dưỡng nuôi con: Anh và chị Y có 01 con chung là: Lê Tú U, sinh ngày 12/10/2020. Anh có nguyện vọng vợ chồng hàn gắn để tiếp tục chung sống với nhau. Trường hợp, vợ chồng không hàn gắn được thì anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung bất kỳ ai nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ: Điều 19, 51, 53, 54, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn: Cho chị Bùi Thị Ngọc Y được ly hôn với anh Lê Trung H; về con chung: Giao cháu U cho

chị Y trực tiếp nuôi dưỡng; anh H không cấp dưỡng nuôi con do chị Y không yêu cầu; về tài sản chung và nợ chung: Tách ra giải quyết khi đương sự có yêu cầu; về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Anh Lê Trung H cư trú tại Ấp 1, xã T C, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Chị Y yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh H và được trực tiếp nuôi con chung chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Chị Y khởi kiện đối với anh H. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị Y là nguyên đơn, anh H là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Tại phiên tòa, bị đơn có mặt, nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Các đương sự tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T C, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 20, ngày 18 tháng 10 năm 2020. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi chị Y yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Các đương sự sống hạnh phúc được khoảng một năm thì bắt đầu xảy ra những bất đồng từ việc chăm sóc nuôi dưỡng con, hay việc bị đơn áp đặt không để cho nguyên đơn đi làm dẫn đến việc bản thân nguyên đơn cho rằng mình không được tôn trọng. Do đó, đến tháng 6/2021, chị Y đưa con về quê sinh sống và các đương sự sống ly thân đến nay. Khi chị Y bỏ đi, anh H đã có lời nói gây tổn thương, xúc phạm đến chị Y “Lấy tiền, vàng bỏ đi thì chỉ có đi theo trai thôi”. Tính đến nay, các đương sự sống ly thân gần hai năm nhưng anh H và chị Y cũng không có biện pháp gì để vợ chồng hòa giải, hàn gắn tiếp tục chung sống với nhau.

Từ những đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích

hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con và cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự có 01 (một) con chung là Lê Tú U, sinh ngày 12/10/2020. Khi ly hôn, các đương sự đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Xét thấy, bản thân cháu U còn nhỏ chưa đủ 36 tháng tuổi nên cần sự chăm sóc tỉ mỉ của người mẹ; bản thân chị Y có công việc, thu nhập ổn định và từ khi các đương sự sống ly thân cháu U do chị Y trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, để tránh xáo trộn trong cuộc sống của con chung, cần giao cháu U cho chị Y trực tiếp nuôi dưỡng là đúng quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị Y không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về quan hệ hôn nhân và nuôi dưỡng con chung phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận; về tài sản chung và nợ chung không phù hợp nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Thị Ngọc Y.
 - 1.1. Về hôn nhân: Chị Bùi Thị Ngọc Y được ly hôn với anh Lê Trung H.
 - 1.2. Về con và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự có 01 (một) con chung là: Lê Tú U, sinh ngày 12/10/2020. Giao cháu U cho chị Y trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị Y không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Chị Bùi Thị Ngọc Y phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị Y đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002876 ngày 21/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Chị Y đã nộp đủ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Anh H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị Y có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự (Để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã T C, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 20 ngày 18/4/2020);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nam